

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS) MATERIAL SAFETY DATA SHEET (MSDS)

264 color series

Hệ màu nước VSP — dữ liệu đại diện

VSP water-based colorants — representative data

Mã tài liệu · Doc no.

MSDS-264-COLORANTS

Phiên bản · Rev. 1.0 · 10/2026

1 · NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ NHÀ CUNG CẤP Identification

1.1 Nhận dạng 1.1 Identification

Dạng sản phẩm

Product form

Hỗn hợp

Mixture

Tên thương mại

Trade name

264 color series — 8 màu gốc hệ nước

264 color series — 8 water-based base tints

Mã màu

Tint codes

INORGANIC WHITE-264 · ORGANIC BLACK-264 · RED-264 · YELLOW-264 ·

YELLOW-264A · BLUE-264 · GREEN-264 · BROWN-264

1.2 Khuyến nghị và hạn chế sử dụng 1.2 Recommended use and restrictions on use

Công dụng

Use

Màu pha cho sơn gỗ gốc nước

Colorant for water-based wood finishes

Hạn chế sử dụng

Uses advised against

Không có hạn chế cụ thể được xác định

No specific uses advised against are identified

1.3 Nhà cung cấp 1.3 Supplier

Tên công ty

Company

VIET SPECIALTY POLYMERS (VSP)

Văn phòng

Office

L17-11, Tầng 17, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

L17-11, 17th floor, Vincom Center, 72 Le Thanh Ton St., Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Nhà máy & Lab

Plant & Lab

Lô A10, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt Nam

Lot A10, Nhon Trach 3 Industrial Park, Nhon Trach, Dong Nai, Vietnam

Mã số thuế

Tax code

0319154519

Email · Website

support@vietspecialtypolymers.vn · www.vietspecialtypolymers.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp 1.4 Emergency telephone number

Điện thoại

Telephone

083 777 2978 — bộ phận hỗ trợ kỹ thuật VSP

083 777 2978 — VSP technical support

2 · NHẬN DẠNG NGUY HẠI Hazard(s) identification

2.1 Phân loại 2.1 Classification

Nguy hại vật lý

Physical hazards

Không phân loại

Not classified

Nguy hại sức khỏe

Health hazards

Không phân loại

Not classified

Nguy hại môi trường

Environmental hazards

Không phân loại

Not classified

2.2 Nhãn 2.2 Label elements

Hình đồ cảnh báo · từ cảnh báo Pictogram · signal word	Không yêu cầu None required
Câu cảnh báo · câu phòng ngừa Hazard · precautionary statements	Không yêu cầu None required
2.3 Nguy hại khác 2.3 Other hazards	
PBT / vPvB	Sản phẩm không chứa chất được phân loại là PBT hoặc vPvB The product does not contain any substances classified as PBT or vPvB

3 · THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN Composition / information on ingredients

Mô tả Description	Sắc tố vô cơ / hữu cơ phân tán trong nước cùng chất phân tán và phụ gia. Inorganic / organic pigments dispersed in water with dispersants and additives.
Thành phần phải công bố Ingredients to disclose	Không có thành phần nguy hại ở nồng độ phải công bố theo dữ liệu hiện có. No hazardous ingredients at reportable concentrations based on available data.
Chất bảo quản Preservative	Chất bảo quản trong thùng ở hàm lượng rất thấp, không phải ghi nhãn. In-can preservative at very low content; no labelling required.

4 · BIỆN PHÁP SƠ CỨU First-aid measures

Chung General	Hỏi ý kiến y tế nếu khó chịu kéo dài; đưa bằng dữ liệu này cho nhân viên y tế. Get medical attention if any discomfort continues; show this safety data sheet to medical personnel.
Hít phải Inhalation	Đưa người bị ảnh hưởng ra nơi thoáng khí, giữ ấm và để nghỉ. Move the affected person to fresh air, keep warm and at rest.
Nuốt phải Ingestion	Súc miệng kỹ bằng nước. Không gây nôn trừ khi có chỉ dẫn của nhân viên y tế. Rinse mouth thoroughly with water. Do not induce vomiting unless directed by medical personnel.
Tiếp xúc da Skin contact	Rửa ngay bằng nhiều nước. Rinse immediately with plenty of water.
Tiếp xúc mắt Eye contact	Rửa ngay bằng nhiều nước ít nhất 10 phút; tháo kính áp tròng. Rinse immediately with plenty of water for at least 10 minutes; remove contact lenses.
Triệu chứng Symptoms	Tiếp xúc da lâu có thể gây khô da; có thể gây khó chịu mắt tạm thời. Prolonged skin contact may cause dryness; may cause temporary eye discomfort.
Ghi chú cho bác sĩ Notes for the doctor	Điều trị theo triệu chứng. Treat symptomatically.

5 · BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY Fire-fighting measures

Phương tiện phù hợp Suitable media	Sản phẩm không bắt lửa. Dùng bọt, CO ₂ , bột khô hoặc phun sương nước phù hợp với đám cháy xung quanh. The product is not flammable. Use foam, carbon dioxide, dry powder or water fog suitable for the surrounding fire.
Không phù hợp Unsuitable media	Không dùng tia nước mạnh. Do not use a water jet.
Nguy hại đặc biệt Specific hazards	Thùng chứa có thể vỡ khi bị nung nóng do tăng áp suất. Containers can burst when heated due to pressure build-up.
Trang bị cho người chữa cháy Fire-fighter protection	Bình thở áp dương và quần áo bảo hộ phù hợp. Positive-pressure self-contained breathing apparatus and appropriate protective clothing.

6 · BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ Accidental release measures

Cá nhân Personal precautions	Mặc đồ bảo hộ theo mục 8; giữ người không có bảo hộ tránh xa. Wear protective clothing as in section 8; keep unprotected personnel away.
Môi trường Environmental precautions	Tránh thải ra môi trường nước; thông báo cơ quan chức năng nếu tràn lớn. Avoid discharge to the aquatic environment; inform authorities in case of large spills.

Làm sạch Cleaning up	Tràn nhỏ: pha loãng bằng nước và lau sạch. Tràn lớn: thấm bằng cát, đất hoặc vật liệu không cháy, cho vào thùng kín có nhãn để thải bỏ. Small spills: dilute with water and mop up. Large spills: absorb with sand, earth or non-combustible material and place in labelled, sealed containers for disposal.
--------------------------------	---

7 · THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN Handling and storage

Thao tác Handling	Theo hướng dẫn của nhà sản xuất; đậy kín thùng khi không dùng; tránh tạo sương. Follow the manufacturer's recommendations; keep containers tightly sealed when not in use; avoid forming mists.
Vệ sinh Hygiene	Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng; rửa tay cuối ca làm việc. Do not eat, drink or smoke when using; wash at the end of each work shift.
Bảo quản Storage	Theo quy định địa phương; không để đông đá. In accordance with local regulations; do not freeze.

8 · KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN Exposure controls / personal protection

Kỹ thuật Engineering controls	Thông gió chung tốt. Good general ventilation.
Mắt Eyes	Kính chống bắn hóa chất nếu có nguy cơ văng bắn. Chemical splash goggles if splashing is possible.
Tay Hands	Găng tay chống hóa chất nếu có nguy cơ tiếp xúc da. Chemical-resistant gloves if skin contact is possible.
Hô hấp Respiratory	Đeo khẩu trang phù hợp nếu thông gió không đủ. Wear suitable respiratory protection if ventilation is inadequate.

9 · TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC Physical and chemical properties

Trạng thái · màu State · color	Lỏng sánh, theo màu sắc tố Viscous liquid, pigment-specific color
Mùi Odor	Nhẹ Slight
Điểm sôi Boiling point	> 100 °C
Độ tan Solubility	Tan hoàn toàn trong nước Miscible with water
VOC	< 75 g/L
Điểm chớp cháy · tính dễ cháy Flash point · flammability	Không bắt lửa Not flammable
pH · khối lượng riêng · độ nhớt pH · density · viscosity	Không có dữ liệu No data available

10 · ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG Stability and reactivity

Phản ứng · ổn định Reactivity · stability	Không có nguy cơ phản ứng đã biết; ổn định ở điều kiện bảo quản khuyến nghị. No known reactivity hazards; stable under the recommended storage conditions.
Phân hủy Decomposition	Không phân hủy khi dùng và bảo quản đúng; khi cháy có thể sinh khí, hơi có hại. Does not decompose when used and stored as recommended; combustion may produce harmful gases or vapours.

11 · THÔNG TIN ĐỘC TÍNH Toxicological information

Độc tính cấp (miệng, da, hô hấp) Acute toxicity (oral, dermal, inhalation)	Theo dữ liệu hiện có, không đáp ứng tiêu chí phân loại Based on available data, the classification criteria are not met
--	--

Kích ứng da · mắt Skin · eye irritation	Theo dữ liệu hiện có, không đáp ứng tiêu chí phân loại Based on available data, the classification criteria are not met
Mẫn cảm Sensitization	Không phân loại Not classified
Độc biến · ung thư · sinh sản Mutagenicity · carcinogenicity · reproduction	Theo dữ liệu hiện có, không đáp ứng tiêu chí phân loại Based on available data, the classification criteria are not met
Độc tính cơ quan đích · hít sặc STOT · aspiration	Không phân loại Not classified

12 · THÔNG TIN SINH THÁI Ecological information

Độc tính sinh thái Ecotoxicity	Không được xem là nguy hại cho môi trường; tràn lớn hoặc thường xuyên có thể gây hại. Not regarded as dangerous for the environment; large or frequent spills may have hazardous effects.
Phân hủy · tích lũy · linh động Degradability · bioaccumulation · mobility	Không có dữ liệu No data available
PBT / vPvB	Không chứa chất PBT hoặc vPvB Contains no PBT or vPvB substances

13 · THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ Disposal considerations

Thải bỏ Disposal	Hạn chế phát sinh chất thải; tái sử dụng khi có thể; thải bỏ qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép, theo quy định địa phương. Không xả chưa xử lý ra cống. Minimise waste; reuse where possible; dispose via a licensed waste contractor in line with local regulations. Do not discharge untreated to the sewer.
----------------------------	---

14 · THÔNG TIN VẬN CHUYỂN Transport information

Quy định Regulation	Không thuộc quy định quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm (IMDG, IATA, ADR/RID) Not covered by international regulations on the transport of dangerous goods (IMDG, IATA, ADR/RID)
Số UN · tên vận chuyển · loại · nhóm đóng gói UN no. · shipping name · class · packing group	Không áp dụng Not applicable
Chất ô nhiễm biển Marine pollutant	Không No

15 · THÔNG TIN PHÁP QUY Regulatory information

Đánh giá an toàn hóa chất Chemical safety assessment	Chưa thực hiện Not carried out
Quy định áp dụng Applicable regulations	Tuân thủ quy định về hóa chất, an toàn lao động và môi trường tại nơi sử dụng. Comply with chemical, occupational-safety and environmental regulations at the place of use.

16 · THÔNG TIN KHÁC Other information

Cơ sở dữ liệu Basis	Dữ liệu đại diện cho dòng màu hệ nước 264 series. Data representative of the 264 series water-based colorant range.
Đào tạo Training	Chỉ người được đào tạo mới nên sử dụng sản phẩm; đọc và làm theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Only trained personnel should use this material; read and follow the manufacturer's recommendations.
Mã tài liệu · phiên bản Doc no. · revision	MSDS-264-COLORANTS · 1.0 · 10/2026

Thông tin này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và nhằm mô tả sản phẩm cho mục đích sức khỏe, an toàn và môi trường; không được hiểu là bảo đảm bất kỳ tính chất cụ thể nào của sản phẩm.

This information is based on our current knowledge and is intended to describe the product for the purposes of health, safety and environmental requirements only. It should not therefore be construed as guaranteeing any specific property of the product.

Viet Specialty Polymers (VSP)

Văn phòng: L17-11, Tầng 17, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Nhà máy & Lab: Lô A10, KCN Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch, Đồng Nai

Office: L17-11, Vincom Center, 72 Le Thanh Ton St., Ho Chi Minh City · Plant & Lab: Lot A10, Nhon Trach 3 IP, Dong Nai

Hỗ trợ kỹ thuật Technical support

083 777 2978 · support@vietspecialtypolymers.vn
vietspecialtypolymers.vn